

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 129/2020/HNGĐ-ST

Ngày 27-5-2020

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hợp

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Văn Năm

Ông Nguyễn Trường Hận

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Cẩm Hương – Thư ký
tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Ngày 27 tháng 5 năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 323/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 139/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Ngọc D, sinh năm 1973. Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1975. Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/3/2020, biên bản hòa giải tại tòa, chị Lê Ngọc D trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh T sống chung năm 1990, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức hôn lễ nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, hiện vợ chồng đã ly thân nhau. Xét thấy cuộc sống chung không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn thường xuyên xảy ra và không hàn gắn được nên chị yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung: Có hai người con chung, cháu Nguyễn Thị T, sinh năm 1993, cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 06/10/2002. Hiện cháu T đã trưởng thành có cuộc sống riêng ổn định nên không yêu cầu tòa án giải quyết, cháu T hiện đang sống cùng chị, yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu T, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị xác định tự thỏa thuận với anh T, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung hòa giải tại tòa.

Tại Biên bản hòa giải tại tòa ngày 15/5/2020, anh Nguyễn Văn T xác định:

Về hôn nhân: Anh và chị D sống chung năm 1990, hôn nhân do anh tự nguyện lựa chọn, có tổ chức hôn lễ nhưng không đăng ký kết hôn, hiện vợ chồng đã ly thân nhau. Anh đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Thống nhất với yêu cầu nguyên đơn, theo đó, anh chị có hai người con chung, cháu Nguyễn Thị T, sinh năm 1993, cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 06/10/2002. Hiện cháu T đã trưởng thành có cuộc sống riêng ổn định nên không yêu cầu tòa án giải quyết, cháu T hiện đang sống cùng chị D, anh đồng ý giao cháu T cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh xác định tự thỏa thuận với chị D, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Văn T có nơi trú tại ấp Thị Kẹo, xã Phong Điền, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân.

Chị D khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh T, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị D là người khởi kiện, anh T là người bị kiện nên xác định tư cách đương sự chị D là nguyên đơn, anh T là bị đơn theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh T vắng mặt tại phiên tòa nhưng anh có yêu cầu xét xử vắng mặt; căn cứ theo khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt anh T theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Năm 1990, anh chị sống chung với nhau là hoàn toàn tự nguyện, tuy nhiên không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên không có cơ sở công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị D và anh T. Xét nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, gia đình hai bên có hàn gắn nhưng không thành, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh T đồng ý ly hôn với chị D, đồng thời hôn nhân có vi phạm về mặt hình thức nên không được công nhận là vợ chồng phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình. Tại phiên tòa, chị D xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh T và thể

hiện sự quyết tâm mong muốn được ly hôn. Trường hợp tiếp tục chung sống sẽ không mang lại hạnh phúc nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị D được ly hôn với anh T.

[3] Về con chung: Anh chị có hai người con chung, cháu Nguyễn Thị T, sinh năm 1993 và cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 06/10/2002. Hiện cháu T đã trưởng thành có cuộc sống riêng ổn định nên không yêu cầu tòa án giải quyết, cháu T hiện đang sống cùng chị D, anh chị thống nhất giao cháu T cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng. Tòa án có ghi nhận ý kiến của cháu T và cháu có nguyện vọng được sống cùng chị D sau khi anh chị ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu T cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của các bên và đúng với quy định của pháp luật.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con, chị D không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, đây là ý chí tự nguyện của chị D nên được chấp nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Anh chị thống nhất xác định tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị D phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình, anh T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 và khoản 3 Điều 68, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Ngọc D và anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Minh T, sinh ngày 06/10/2002 cho chị Lê Ngọc D trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Anh Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: Chị Lê Ngọc D phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình. Chị có nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003645 ngày 11 tháng 5 năm 2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được chuyển thu đối trừ, chị D không phải nộp tiếp.

Chị Lê Ngọc D được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Văn T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng NV-KT và THA
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện TVT;
- Chi cục THADS huyện TVT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Văn Hợp